

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 09 tháng 11 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 108

- 3 tuổi: 29

- Cháo:

Trong đó: + Mẫu giáo: 82

- 4 tuổi: 26

+ Nhà trẻ: 26 - Cơm nát:

- 5 tuổi: 27

- Cơm thường: 26

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
		MG	NT	MG	NT	P				L				G		MG	NT
						ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	1,22	0,38	1,22	0,38	329,4	102,6			317,2	98,8			463,6	144,4	6.026,8	1.877,2
2	Gạo tẻ máy	5,60	1,40	5,60	1,40			442,4	110,6			56,0	14,0	4.250,4	1.062,6	19.264,0	4.816,0
3	Thịt vịt	2,45	0,65	1,10	0,29	196,2	52,1			240,3	63,8					2.943,7	781,0
4	Thịt lợn mỡ	1,05	0,15	1,03	0,15	195,5	27,9			383,8	54,8					4.054,3	579,2
5	Khoai tây	0,80	0,20	0,70	0,17			13,9	3,5			0,7	0,2	145,5	36,4	647,3	161,8
6	Bí ngô	0,60	0,20	0,49	0,16			1,5	0,5			0,5	0,2	29,9	10,0	132,4	44,1
7	Cà chua	0,50	0,20	0,48	0,19			2,9	1,1			1,0	0,4	19,0	7,6	95,0	38,0
8	Cà rốt	0,50	0,20	0,45	0,18			6,7	2,7			0,9	0,4	34,9	14,0	174,5	69,8
9	Bí đao (bí xanh)	2,15	0,45	1,61	0,34			9,7	2,0					38,7	8,1	193,5	40,5
10	Thịt lợn mỡ	0,65	0,15	0,64	0,15	121,0	27,9			237,6	54,8					2.509,8	579,2
11	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,1	0,3	15,8	1,8
12	Rau mùi	0,09	0,01	0,08	0,01			2,0	0,2			0,4	0,0	0,2	0,0	12,2	1,4
13	Dầu đậu tương	0,35	0,15	0,35	0,15							350,0	150,0			3.150,0	1.350,0
14	Bột canh	0,21	0,06	0,21	0,06												
15	Nước mắm cá	0,09	0,01	0,09	0,01	4,6	0,5			0,0	0,0			3,2	0,4	31,5	3,5
16	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
17	Dưa hấu	5,30	1,60	2,76	0,83			33,1	10,0			5,5	1,7	63,4	19,1	441,0	133,1
18	Gạo nếp cái	4,50		4,50				387,0				67,5		3.352,5		15.480,0	
19	Thịt lợn nạc	1,60		1,57		297,9				109,8						2.179,5	
20	Đường kính	0,10		0,10										99,3		397,0	
21	Cốt dừa	0,40		0,32										19,8		1.177,6	
22	Gạo tẻ máy		0,50		0,50				39,5				5,0		379,5		1.720,0
23	Gạo nếp cái		0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0
24	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
25	Ngao		2,50		0,50		47,5				11,5				24,5		390,0
26	Thịt lợn mỡ		0,60		0,59		111,7				219,3						2.316,7
27	Cà rốt		0,50		0,45				6,7				0,9		34,9		174,5
28	Rau răm		0,05		0,04				1,8						1,1		11,3
Cộng						1.144,7	370,3	900,9	210,3	1.288,7	503,1	482,7	176,6	8.526,5	1.869,7	58.943,6	15.756,4
Bình quân thực tế /1 trẻ						14,0	14,2	11,0	8,1	15,7	19,3	5,9	6,8	104,0	71,9	718,8	606,0
Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:						11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5						21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 2.484.000 đ
- Hôm trước mang sang: -1.945
- Đã chi: 2.487.492 đ
- Thừa:
- Thiếu: 3.492 đ
- Lũy kế: -4.437

Thực đơn

- * **Bữa sáng:** - Cơm, thịt vịt hầm khoai tây cà rốt
- Canh bí xanh nấu thịt /Dưa hấu tráng
- * **Bữa chiều:** - MG: Xôi thịt
- NT: Cháo ngao hành răm
- * **Ăn giữa giờ:** - Sữa bột shizu